

**CÔNG TY TNHH THÉP TÂM AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÉP TÂM AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM AN STEEL LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAM AN STEEL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109854384

**3. Ngày thành lập:** 13/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 1, ngõ 70/79/16 phố Văn Trì, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964823996

Fax:

Email: [theptaman88@gmail.com](mailto:theptaman88@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4661        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662(Chính) |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                      | 4669        |
| 15. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0710        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6810        |
| 18. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6820        |
| 19. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7120        |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710        |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 23. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0722        |
| 24. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0730        |
| 25. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1610        |

|     |                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                            | 1621 |
| 27. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                      | 1622 |
| 28. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                      | 1623 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                     | 1629 |
| 30. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                               | 1701 |
| 31. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                          | 1702 |
| 32. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                             | 1709 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                 | 2220 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                   | 2391 |
| 35. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                        | 2392 |
| 36. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                | 2393 |
| 37. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                           | 2394 |
| 38. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                            | 2395 |
| 39. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                | 2396 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                    | 2399 |
| 41. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                     | 2410 |
| 42. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                        | 2420 |
| 43. | Đúc sắt, thép                                                                                                                | 2431 |
| 44. | Đúc kim loại màu                                                                                                             | 2432 |
| 45. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 46. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512 |
| 47. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                     | 2513 |
| 48. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591 |
| 49. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592 |
| 50. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 52. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                     | 4782 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                  | 5210 |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                             | 5224 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                      | 5225 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hoạt động vận tải hàng không)                                    | 5229 |
| 57. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                               | 7730 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                           | 3100 |
| 59. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 60. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 61. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 62. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 63. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 64. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 65. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 66. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 67. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 68. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 69. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 70. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 71. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                             | 4312 |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 75. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 77. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 78. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 79. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 80. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 81. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 82. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 83. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ NGỌC VÂN | Việt Nam  | Khu 13, Xã Hiền Lương, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam               | 500.000.000           | 50,000    | 025196009377                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN NGỌC ĐỨC   | Việt Nam  | Thôn Ngọc Minh, Xã Quỳnh Hoàng, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 034091004905                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ NGỌC VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/08/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025196009377

Ngày cấp: 13/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu 13, Xã Hiền Lương, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 3, ngách 106, ngõ 70, phố Văn Trì, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội